

## Research on factors affecting the competitiveness of Nghi Son economic zone, Thanh Hoa province



Hieu Tien Nguyen <sup>1</sup>, Le Thi Le <sup>2,\*</sup>

<sup>1</sup> Board of Management, Nghi Son Economic Zone, Thanh Hoa, Vietnam

<sup>2</sup> Thu Dau Mot University, Binh Duong, Vietnam

---

### ARTICLE INFO

#### Article history:

Received 01<sup>st</sup> Nov. 2020

Revised 16<sup>th</sup> Feb. 2021

Accepted 12<sup>th</sup> Mar. 2021

---

#### Keywords:

Board of management,  
Nghi Son economic zone,  
Thanh Hoa province.

### ABSTRACT

*Competitiveness plays a key role in creating the prosperity, efficiency, and productivity of an economic zone. This study is conducted to build and verify a scale of factors affecting the competitiveness of Nghi Son economic zone, Thanh Hoa province. Both qualitative and quantitative research methods are applied. The collected data includes 108 enterprises operating in Nghi Son economic zone. After screening, the data is processed through the exploratory factor analysis, confirmatory factor analysis and description statistics to consider as a basis for the weighting scales. The research results indicate that: there are 4 groups of factors that directly affect the competitiveness of the economic zone, including: availability of the economic zone, the role of the economic zone management board, competitiveness platform at EZ level, and competitiveness platform at the enterprise level. The assessment of the importance of factor groups shows that the groups of indicators related to the advantage of input production factors are underestimated the role of intangible factors related to competing capability.*

Copyright © 2021 Hanoi University of Mining and Geology. All rights reserved.

---

---

\*Corresponding author

E - mail: [letl@tdmu.edu.vn](mailto:letl@tdmu.edu.vn)

DOI: 10.46326/JMES.2021.62(2).10



# Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Nguyễn Tiến Hiệu<sup>1</sup>, Lê Thị Lệ<sup>2,\*</sup>

<sup>1</sup> Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp Thanh Hóa, Thanh Hóa, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

## THÔNG TIN BÀI BÁO

## TÓM TẮT

### Quá trình:

Nhận bài 01/11/2020

Sửa xong 16/02/2021

Chấp nhận đăng 12/3/2021

### Từ khóa:

Năng lực cạnh tranh,  
Khu kinh tế Nghi Sơn,  
Tỉnh Thanh Hóa.

Năng lực cạnh tranh đóng vai trò tối quan trọng trong việc tạo ra sự thịnh vượng, mức độ hiệu quả và tính năng suất của khu kinh tế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng và kiểm chứng thang đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đều được áp dụng. Dữ liệu được thu thập bao gồm 108 doanh nghiệp đang hoạt động trong Khu kinh tế Nghi Sơn. Sau khi sàng lọc, các dữ liệu được xử lý qua bước phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và thống kê mô tả nhằm làm cơ sở cho việc xây dựng trọng số thang đo sau này. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 4 nhóm nhân tố trực tiếp tác động đến năng lực cạnh tranh của khu kinh tế, gồm: các yếu tố sẵn có của khu kinh tế, vai trò của ban quản lý khu kinh tế, nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế và nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đánh giá về mức độ quan trọng của các nhóm nhân tố cho thấy, các nhóm chỉ tiêu liên quan đến lợi thế về nhân tố sản xuất đầu vào bị đánh giá thấp hơn vai trò của các nhân tố vô hình liên quan đến năng lực cạnh tranh.

© 2021 Trường Đại học Mỏ - Địa chất. Tất cả các quyền được bảo đảm.

## 1. Mở đầu

Trên thế giới hiện nay có khoảng 5.400 khu công nghiệp (SEZ), phân bố ở 147 quốc gia (World Economic Forum, 2020). Ở Việt Nam, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay cả nước có 15 khu kinh tế đã được thành lập, 3 khu kinh tế đã được quy hoạch, 369 khu công nghiệp đã đi vào

hoạt động, với tổng diện tích mặt đất và mặt biển gần 853.000 ha, chiếm 2% diện tích cả nước. Vốn đầu tư của các dự án trong các khu kinh tế đạt khoảng 27,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2016 – 2020. Tại một số địa phương, tỷ lệ thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm khoảng trên 60% tổng thu Ngân sách nhà nước của địa phương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

Tuy đã phát triển rất mạnh mẽ, các khu kinh tế ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với một số thách thức to lớn: Thứ nhất, năng lực cạnh tranh của các khu kinh tế còn thấp, dẫn đến năng suất hoạt động

\*Tác giả liên hệ

E - mail: [letl@tdmu.edu.vn](mailto:letl@tdmu.edu.vn)

DOI: 10.46326/JMES.2021.62(2).10

của nhiều khu kinh tế không cao. Dù số lượng doanh nghiệp tham gia đầu tư nhiều, lượng vốn đầu tư lớn, nhưng hiệu quả kinh tế mang lại chưa đáp ứng được kỳ vọng, dẫn đến lượng thuế thu được còn hạn chế, mức tăng về thu nhập của người lao động trong các khu kinh tế còn chậm. Tình trạng này còn dẫn đến việc lãng phí tài nguyên đất, tài nguyên vốn và các tài nguyên khác ở các khu kinh tế (Thân Trọng Thụy, Phan Xuân Hậu, 2012). Thứ hai, đa phần các khu kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào yếu tố miễn giảm thuế phí, cơ chế chính sách đầu tư hấp dẫn, lao động giá rẻ để thu hút các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thiếu các phương án phát triển cụm ngành dài hạn một cách hiệu quả để khai thác tối đa các doanh nghiệp lớn đã đầu tư, cũng như tạo nền tảng thu hút các doanh nghiệp mới trong những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao (Đỗ Minh Triết, 2019). Thứ ba, một số khu kinh tế tuy có số lượng doanh nghiệp đầu tư nhiều, nhưng hàm lượng công nghệ trong các khu kinh tế còn chưa cao nếu không muốn nói là thấp với số vốn trung bình khoảng 3,5 triệu USD/ha trong khi ở các khu kinh tế có hàm lượng công nghệ cao mức vốn này đạt con số 40÷100 triệu USD/ha (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Thứ tư, hiện chưa có một bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của các khu kinh tế để hỗ trợ định hướng phát triển cho các khu kinh tế trong tương lai.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp ở trong khu vực Đông Nam Á nói riêng, và toàn thế giới nói chung nhằm thu hút dòng vốn đầu tư rút ra từ Trung Quốc. Vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của các khu kinh tế, khu công nghiệp ở Việt Nam, nhằm giải quyết nhanh chóng 4 vấn đề tồn tại nêu ở trên lại càng trở nên cấp thiết (Thân Trọng Thụy, Phan Xuân Hậu, 2012). Khu kinh tế Nghi Sơn, với vai trò là một trong những đầu tàu phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa nói riêng, và Việt Nam nói chung thì vấn đề này lại càng trở nên cấp bách. (Lê Thị Lệ, 2019).

Liên quan đến khía cạnh học thuật, đã có rất nhiều nghiên cứu ở trong và ngoài nước phân tích nội dung về năng lực cạnh tranh, tuy nhiên các nghiên cứu này mới chỉ tập trung làm rõ các thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh ở 3 cấp độ: quốc gia, ngành và doanh nghiệp. Hầu như chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để xây dựng thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh của các khu công nghiệp, khu kinh tế (Wahyuni và nnk., 2010).

Từ các vấn đề cấp thiết ở trên, dựa trên thực tiễn địa bàn nghiên cứu tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nghiên cứu này được thực hiện nhằm hai mục tiêu: thứ nhất, xác định và kiểm định các nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn; thứ hai, phân tích mức độ quan trọng của các nhân tố trong mô hình, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng hệ thống trọng số đánh giá năng lực cạnh tranh sau này.

## 2. Lý thuyết nghiên cứu

Khu Kinh tế được hiểu là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của nước sở tại (Nghị định 82/2018/NĐ-CP, 2018). Các đặc điểm chính của khu Kinh tế thành công liên quan đến khả năng cung cấp ngay các cơ sở hạ tầng chất lượng cao, nguồn nhân lực kỹ năng cao sẵn có, và các dịch vụ hỗ trợ rõ ràng (Nghị định 82/2018/NĐ-CP, 2018). Ngoài ra, việc thực thi pháp lý được sắp xếp hợp lý, các quy tắc thành lập doanh nghiệp đơn giản; quản lý hải quan, quản lý hành chính và các hình thức phê duyệt đặc biệt khác được hỗ trợ thực hiện nhanh chóng (Nghị định 82/2018/NĐ-CP, 2018).

Năng lực cạnh tranh khu kinh tế là khả năng của khu kinh tế đạt được những thành quả nhanh và bền vững, được xác định dựa trên sự thay đổi về tổng sản phẩm sản xuất ra tại khu kinh tế đó trên đầu người theo thời gian (Porter, M. E., 2000). Nói cách khác, năng lực cạnh tranh được hiểu là năng suất sản xuất khu kinh tế. Một khu kinh tế có năng suất, hiệu quả là khu kinh tế có năng lực sử dụng, khai thác tốt các nguồn lực, bao gồm cả các nguồn lực hữu hình (vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên khác) và các nguồn lực vô hình (Lê Thị Lệ, 2016). Năng lực cạnh tranh không phải là việc khu kinh tế cạnh tranh trong lĩnh vực gì để thịnh vượng mà là khu kinh tế đó cạnh tranh hiệu quả như thế nào trong các lĩnh vực. Điều này cũng có nghĩa là cạnh tranh như thế nào (năng suất cao hay thấp) thậm chí quan trọng hơn việc cạnh tranh trong ngành nào (Porter, M. E., 2010; 2013).

Liên quan đến hướng nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, đa phần các nghiên cứu chỉ tập trung vào ba nhóm cấp độ/phạm vi nghiên cứu là: Năng lực cạnh tranh cấp quốc gia, cấp ngành; Năng lực

cạnh tranh doanh nghiệp; Năng lực cạnh tranh của sản phẩm hoặc dịch vụ (Wahyuni và nnk., 2010). Trong đó, các nghiên cứu đa phần tập trung vào việc xây dựng bộ chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, cũng như đề xuất các phương hướng để xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững cho các đối tượng nghiên cứu tương ứng. Hiện có rất ít nghiên cứu đề cập đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế (Wahyuni và nnk., 2010).

Trong nghiên cứu này trên cơ sở khung phân tích năng lực cạnh tranh được đề xuất bởi Michael Porter (Porter, M. E., 2000; 2011), nghiên cứu tiến hành tổng hợp thêm các nghiên cứu có liên quan đến năng lực cạnh tranh nói chung và các nghiên cứu có tính đặc thù về khu kinh tế nói riêng để phác thảo nên mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1). Khung phân tích này giúp trả lời một câu hỏi then chốt: với vai trò trung tâm của năng suất trong khuôn khổ phân tích năng lực cạnh tranh, những nhân tố quyết định năng suất và tốc độ tăng trưởng năng suất của khu kinh tế là gì?

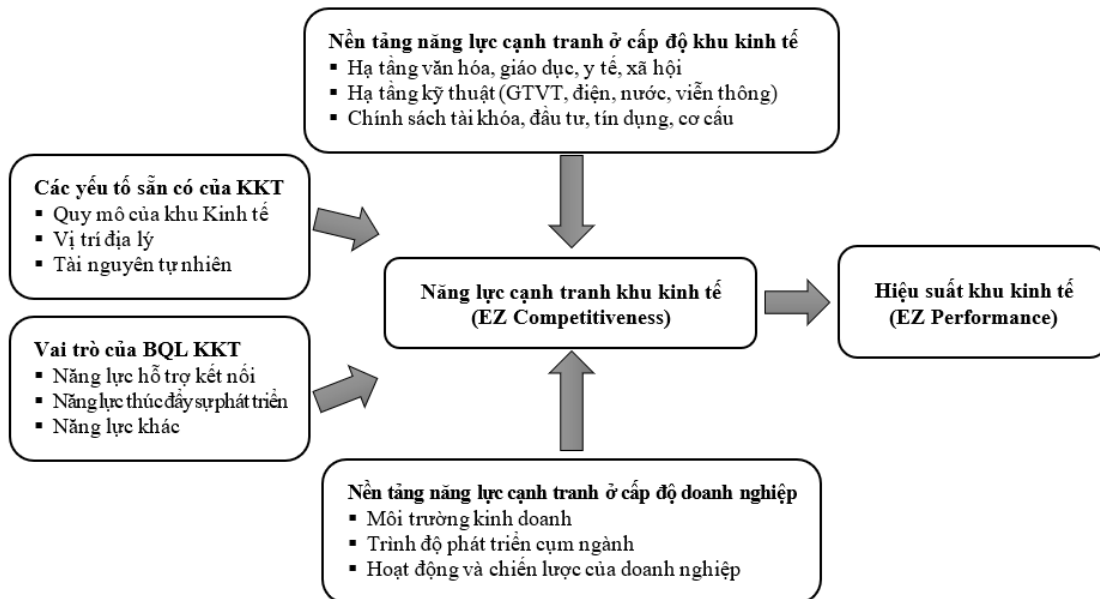
Nội dung của các nhân tố được trình bày cụ thể như sau:

Nhóm nhân tố thứ nhất là “các yếu tố lợi thế sẵn có của khu kinh tế”, bao gồm: tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hay quy mô của khu kinh tế. Những nhân tố này không chỉ là số lượng mà còn bao gồm sự phong phú, chất lượng, khả năng sử dụng, chi phí đất đai, điều kiện khí hậu, diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước,

các nguồn lợi khác,... Mặc dù những yếu tố này giữa các khu kinh tế có thể tương đồng hoặc khác biệt, song chúng đều là những đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh của bất kỳ khu kinh tế nào và cho cả các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế đó. Tuy nhiên, dựa vào lý thuyết về nghịch lý “lời nguyên tài nguyên”, sẽ không phải khi nào thì sự dồi dào của các yếu tố “tiên thiên” này cũng mang lại năng lực cạnh tranh tốt hơn cho khu kinh tế (Zeng, D. Z., 2010; 2012).

Nhóm nhân tố thứ hai là “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế”, nhóm này bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp là tổng hoà các yếu tố có ảnh hưởng lên năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia các yếu tố này thành hai nhóm chính bao gồm: (i) chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế; (ii) các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khoá, tín dụng và cơ cấu kinh tế. Cần lưu ý rằng, mặc dù các nhân tố này không trực tiếp “tạo ra” năng suất và năng lực cạnh tranh, song chúng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy hay cản trở nỗ lực tăng năng suất của doanh nghiệp (Bogoviz và nnk., 2016; Hsu và nnk., 2013).

Nhóm nhân tố thứ ba là “Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp”, đây là những nhân tố tác



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp. Trong đó, chất lượng môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Porter (2008) mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của mô hình Kim cương Porter (Wahyuni và nnk., 2010; 2013).

Trình độ phát triển cụm ngành phân tích sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn, hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định. Cụm ngành phản ánh tác động của các liên kết và tác động lan toả giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh. Sự phát triển của các cụm ngành cũng sẽ giúp tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo, và các quá trình thương mại hoá. Sự có mặt của cụm ngành cũng tạo cơ hội cho dòng chảy thông tin và trao đổi kỹ thuật, tăng khả năng phát sinh những cơ hội mới trong ngành công nghiệp, giúp hình thành một hình thức doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp sẽ mang đến một phương pháp mới trong cạnh tranh.

Nhóm nhân tố thứ tư là "Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước", bao gồm năng lực hỗ trợ kết nối, năng lực thúc đẩy sự phát triển và các năng lực khác. Trong đó năng lực hỗ trợ kết nối liên quan đến khả năng thúc đẩy sự liên kết ngành, liên kết chéo trong khu kinh tế; liên kết các doanh nghiệp trong khu kinh tế với các doanh nghiệp trong nước, trên thế giới nhằm đem tới hiệu ứng lan tỏa (external spill-overs). Đồng thời đó cũng là khả năng của ban quản lý hỗ trợ xúc tiến mối liên kết giữa các doanh nghiệp bên trong khu kinh tế với các đơn vị cấp cao hơn ở địa phương, ở trung ương. Kể đến, năng lực thúc đẩy sự phát triển nhấn mạnh đến vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất (Lê Thị Lệ, 2013; Nguyễn Thị Minh Nguyệt, 2014; Phạm Thị Phương, 2017).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng đồng thời cả hai phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trước tiên bước nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia được thực hiện dựa trên phương pháp Delphi. Cụ thể, đây là một quy trình được sử dụng để đưa ra ý kiến hoặc quyết định của nhóm bằng cách khảo sát một nhóm chuyên gia (10 người, bao gồm các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và nghiên cứu về khu kinh tế; cũng như các trưởng bộ phận trong Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; và một số cán bộ doanh nghiệp có tính đại diện cao). Các chuyên gia trả lời một số vòng của bảng câu hỏi định tính và câu trả lời được tổng hợp và chia sẻ với nhóm sau mỗi vòng. Kết quả của bước điều tra định tính giúp hiệu chỉnh mô hình và thang đo nghiên cứu đề xuất (kết quả cụ thể được trình bày ở phần 4.1).

Tiếp đến, ở bước nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành phỏng vấn diện rộng các doanh nghiệp tại Khu kinh tế Nghi Sơn thông qua bảng hỏi cấu trúc, các câu hỏi trong thang đo được đo lường bằng thang Likert, với các giá trị chạy từ 1÷5 trong đó: 1 - rất không quan trọng đến 5 - rất quan trọng. Mẫu được chọn dựa trên phương pháp ngẫu nhiên đơn giản, dựa trên danh sách 411 doanh nghiệp hoạt động trong Khu kinh tế Nghi Sơn được cho từ trước, nghiên cứu sử dụng hàm random trên excel để chọn ra các doanh nghiệp cần điều tra, với tỷ lệ đảm bảo cân đối giữa các loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp khác nhau.

Cỡ mẫu điều tra điều tra 108 doanh nghiệp, được tính dựa trên công thức ước lượng trung bình (Hair và nnk., 1998). Nhóm điều tra liên hệ các đại diện doanh nghiệp thông qua điện thoại, email và phỏng vấn trực tiếp. Trong tổng số 135 bảng hỏi được gửi, loại trừ đi các bảng hỏi trả về không hợp lệ, kết quả thu được 108 mẫu đưa vào phân tích, tỷ lệ phản hồi chung là 80%.

Liên quan đến phương pháp phân tích, dữ liệu thứ cấp được phân tích thông qua phần mềm Nvivo 20, dựa trên phương pháp thống kê và so sánh, nhằm chỉ rõ vị thế cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn tương quan so với các khu kinh tế khác trong nước và trên thế giới. Dữ liệu sơ cấp được phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0.

Nghiên cứu được thực hiện trong vòng 12 tháng từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2020.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Nghiên cứu định tính các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thông qua việc sử dụng bảng hỏi định tính và kỹ thuật phỏng vấn Delphi như trình bày trong phần trên, nghiên cứu đã phát hiện bổ sung thêm 1 nhóm nhân tố và 6 biến quan sát vào thang đo lường các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh Khu kinh tế Nghi Sơn, cụ thể:

Nhóm nhân tố “Vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước” được bổ sung vào thang đo, xuất phát từ tính đặc thù hoạt động của các khu kinh tế ở Việt Nam. Để đạt được những chính sách hỗ trợ thông thoáng từ địa phương hoặc trung ương, cần có sự kết nối giữa doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế và các cấp quản lý, thông qua sự hỗ trợ từ ban quản lý khu kinh tế. Đồng thời, việc không ngừng hoàn thiện môi trường cạnh tranh, môi trường triển khai hoạt động kinh doanh phụ thuộc rất lớn vào năng lực của ban quản lý khu kinh tế.

Bên cạnh nhóm nhân tố mới kể trên, các nhóm nhân tố đã đề xuất từ đầu cũng được kiến nghị hiệu chỉnh nội dung và bổ sung một số chỉ tiêu mới, bao gồm: bổ sung chỉ tiêu về “Sự hiện hữu của một vài công ty tầm cỡ trong khu kinh tế” vào nhóm nhân tố về quy mô của khu kinh tế (SIZE); bổ sung chỉ tiêu về “Sự sẵn có về lao động có kỹ năng quản lý” vào nhóm nhân tố tài nguyên con người (HR); bổ sung chỉ tiêu về “Khu kinh tế có nhiều trung tâm đào tạo nhân sự cấp cao” và “Khu kinh tế có nhiều trung tâm dạy nghề” vào nhóm nhân tố hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (CEP); bổ sung chỉ tiêu “Tài năng quản lý của các lãnh đạo doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế” vào nhóm nhân tố về hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (STR).

##### 4.2. Kết quả phân tích nhân tố

###### 4.2.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện nhằm xác định số lượng các nhân tố được rút

trích từ thang đo 63 biến quan sát ban đầu, đồng thời loại đi các biến quan sát có nội dung trùng lặp, từ đó đảm bảo tính thống nhất và phân biệt giữa các nhóm tiêu chí trong thang đo. Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích thành phần chính (principal components analysis – PCA) và kỹ thuật xoay không vuông góc (promax) được áp dụng. Kết quả phân tích EFA lần 1 chỉ ra rằng, có 2 biến quan sát FDB4 và TECH 5 không thỏa mãn điều kiện hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên bị loại khỏi thang đo. Tiếp đến, kết quả phân tích EFA lần 3 chỉ ra thang đo các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế thỏa mãn các điều kiện kiểm định: hệ số Kaiser-Meyer-Olkin > 0,5; mức ý nghĩa của Bartlett's Test of Sphericity < 0,05; hệ số Eigenvalue của các nhóm nhân tố rút trích > 1, tổng phương sai trích > 50% và hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát đều > 0,5 (Gerbing & Anderson, 1988; Hulland, 1999; Hair và nnk., 2004) (xem Bảng 2). Có 15 nhân tố đại diện được rút trích ra từ 61 biến quan sát trong thang đo.

###### 4.2.2. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích nhân tố khẳng định là bước phân tích tiếp theo của phân tích nhân tố khám phá EFA, bao gồm thiết kế để xác định, kiểm nghiệm và điều chỉnh các mô hình đo lường một cách độc lập. Mục đích CFA là nhằm thiết lập các mô hình đo lường phù hợp tốt được dùng để kiểm định mô hình cấu trúc (Hair và nnk., 2014).

###### a. Độ phù hợp (Model fit)

Kết quả phân tích CFA lần 1 cho thấy có sự tương quan mạnh giữa các biến thuộc nhóm “Các yếu tố sẵn có của khu kinh tế” và nhóm “Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế”. Thông qua việc sử dụng hệ số điều chỉnh mô hình (modification index - MI), nghiên cứu đã tiến hành hiệu chỉnh khung thang đo. Kết quả phân tích CFI lần 2 cho ra các chỉ số chính trong mô hình đo lường cung cấp sự phù hợp tốt với dữ liệu:  $\chi^2 / df < 3$ ; Comparative Fit Index (CFI) > 0,9; Goodness-of-fit index (GFI) > 0,9; Tucker & Lewis index (TLI) > 0,9 và Root Mean Square Error Approximation (RMSEA) < 0,08 (Kettinger & Lee, 1995; Arbuckle, 2006) (Xem Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả bước nghiên cứu định tính.

Nhóm nhân tố	Nguồn	Thang đo trước hiệu chỉnh	Thang đo sau hiệu chỉnh
<b>Các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế</b>			
Quy mô của khu kinh tế (SIZE)	[18, 19]	3 biến quan sát	4 biến quan sát
Đặc điểm địa lý (GEO)	[18, 19]	3 biến quan sát	3 biến quan sát
Tài nguyên tự nhiên (NR)	[18, 19]	4 biến quan sát	4 biến quan sát
Tài nguyên con người (HR)	[18, 19]	3 biến quan sát	4 biến quan sát
<b>Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước</b>			
Năng lực hỗ trợ kết nối (CAB)	[6, 7]	0 biến quan sát	5 biến quan sát
Năng lực thúc đẩy sự phát triển (FDB)	[6, 7]	0 biến quan sát	5 biến quan sát
Năng lực quản lý cạnh tranh (CMB)	[6, 7]	0 biến quan sát	3 biến quan sát
<b>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế</b>			
Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (CEP)	[1, 4]	4 biến quan sát	6 biến quan sát
Hạ tầng kỹ thuật (GTVT, điện, nước, viễn thông) (TECH)	[1, 4]	5 biến quan sát	5 biến quan sát
Chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu (CRE)	[1, 4]	5 biến quan sát	5 biến quan sát
<b>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp</b>			
Môi trường kinh doanh (BE)	[14, 18]	5 biến quan sát	5 biến quan sát
Trình độ phát triển cụm ngành (ICD)	[14, 18]	4 biến quan sát	4 biến quan sát
Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (STR)	[14, 18]	3 biến quan sát	4 biến quan sát
<b>Năng lực cạnh tranh khu kinh tế (COM)</b>	[8, 10]	3 biến quan sát	3 biến quan sát
<b>Hiệu suất khu kinh tế (PER)</b>	[8, 10]	3 biến quan sát	3 biến quan sát

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2021)

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)	Hiệu chỉnh	KMO	Sig. Barlet's test	Tổng phương sai trích	
	Lần 1	,894	,000	72.540%	
	Lần 2	,907	,000	72.939%	
Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)	Hiệu chỉnh	CMIN/DF	GFI	TLI	CFI
	Trước	2,054	0,907	0,956	0,963
	Sau	2,175	0,900	0,900	0,907

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2021)

b. Phân tích độ tin cậy thang đo (Scale reliability)

Các chỉ số trong Bảng 3 cho thấy giá trị độ tin cậy của thang đo cao hơn giá trị khuyến nghị: Hệ số Cronbach alfa (Alfa) > 0,7, Độ tin cậy tổng hợp

(CR) > 0,7, phương sai trích (AVE) > 0,5 (Slater, 1995; Hair và nnk., 2014). Các kết quả này có nghĩa thang đo đáng tin cậy.

c. Tính hiệu lực về cấu trúc (Construct Validity)

Bảng 3. Phân tích độ tin cậy thang đo.

Thang đo	Độ tin cậy		
	Alfa	CR	AVE
<i>Các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế</i>			
Quy mô của khu kinh tế (SIZE)	0,752	0,931	0,698
Đặc điểm địa lý (GEO)	0,826	0,927	0,617
Tài nguyên tự nhiên (NR)	0,831	0,912	0,673
Tài nguyên con người (HR)	0,790	0,890	0,630
<i>Vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước</i>			
Năng lực hỗ trợ kết nối (CAB)	0,916	0,919	0,622
Năng lực thúc đẩy sự phát triển (FDB)	0,910	0,914	0,641
Năng lực quản lý cạnh tranh (CMB)	0,910	0,911	0,631
<i>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế</i>			
Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (CEP)	0,920	0,921	0,700
Hạ tầng kỹ thuật (GTVT, điện, nước, viễn thông) (TECH)	0,896	0,896	0,635
Chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu (CRE)	0,903	0,906	0,659
<i>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp</i>			
Môi trường kinh doanh (BE)	0,867	0,868	0,623
Trình độ phát triển cụm ngành (ICD)	0,774	0,876	0,703
Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (STR)	0,848	0,851	0,588
Năng lực cạnh tranh khu kinh tế (COM)	0,824	0,928	0,622
Hiệu suất khu kinh tế (PER)	0,817	0,627	0,691

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2021)

Tính hiệu lực về cấu trúc thang đo được đánh giá thông qua độ hội tụ (convergent) và độ phân biệt (discriminant). Thang đo đạt được độ hội tụ nếu thỏa mãn hai yêu cầu: các trọng số chuẩn hóa trong mô hình đo lường  $> 0,5$ , mức ý nghĩa  $p$ -value  $< 0,05$  và phương sai trích (AVE)  $> 0,5$  (Hair và nnk., 2010, Fornell & Larcker, 1981). Từ kết quả phân tích, các trọng số chuẩn hóa nằm trong khoảng  $0,705 \div 0,957$ , với tất cả các giá trị  $p$ -value nhỏ hơn  $0,05$ . Ngoài ra, tất cả các giá trị AVE từ Bảng 2 đều lớn hơn  $0,5$ . Do đó, ba mô hình đo lường trong nghiên cứu này đạt được giá trị hội tụ. Về độ phân biệt, yêu cầu này có nghĩa một nhóm nhân tố là duy nhất và ghi lại các hiện tượng không được đại diện bởi các cấu trúc khác nhau trong mô hình. Tiêu chí Fornell-Larcker là phương pháp phổ biến nhất được sử dụng để đánh giá độ phân biệt. Tiêu chuẩn này yêu cầu căn bậc hai AVE của mỗi biến cao hơn các mối tương quan giữa các biến trong mô hình đo lường.

Nhìn chung, ba thử nghiệm nêu trên cho thấy rằng mô hình đo lường phù hợp, đáng tin cậy và có hiệu lực về cấu trúc.

#### 4.3. Kết quả phân tích mức độ quan trọng của các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Nhằm xây dựng cơ sở cho việc tính toán trọng số điểm thành phần của thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh của khu kinh tế. Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả đánh giá của 108 doanh nghiệp về mức độ quan trọng của các nhóm nhân tố đề xuất trong thang đo (Bảng 4). Kết quả nhìn chung dao động trong khoảng  $3,512 \div 4,476$ . Trong đó, các chỉ tiêu liên quan đến lợi thế về nhân tố sản xuất (Quy mô của khu kinh tế (SIZE), Đặc điểm địa lý (GEO), Tài nguyên tự nhiên (NR)) có xu hướng bị đánh giá thấp hơn vai trò của các nhân tố vô hình nền tảng cho năng lực cạnh tranh (Trình độ phát triển cụm ngành (ICD), Môi trường kinh doanh (BE), Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (CEP)).

#### 5. Kết luận

Năng lực cạnh tranh là mối quan tâm thường trực của cả chính quyền trung ương và địa phương. Bởi lẽ năng lực cạnh tranh của các khu



Bảng 4. Trung bình đánh giá về mức độ quan trọng.

Thang đo	Độ lệch chuẩn	Đánh giá
<i>Các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế</i>		
Quy mô của khu kinh tế (SIZE)	0,352	3,831*
Đặc điểm địa lý (GEO)	0,226	3,527
Tài nguyên tự nhiên (NR)	0,431	3,512
Tài nguyên con người (HR)	0,390	3,790
<i>Vai trò của Cơ quan quản lý Nhà nước</i>		
Năng lực hỗ trợ kết nối (CAB)	0,316	3,719
Năng lực thúc đẩy sự phát triển (FDB)	0,310	3,614
Năng lực quản lý cạnh tranh (CMB)	0,410	3,701
<i>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế</i>		
Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (CEP)	0,320	4,021
Hạ tầng kỹ thuật (GTVT, điện, nước, viễn thông) (TECH)	0,496	3,996
Chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu (CRE)	0,503	3,906
<i>Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp</i>		
Môi trường kinh doanh (BE)	0,167	4,368
Trình độ phát triển cụm ngành (ICD)	0,274	4,476
Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (STR)	0,348	3,951

\*Thang đo: 1 - rất ít quan trọng; 2 - ít quan trọng; 3 - trung lập; 4 - quan trọng; 5 - rất quan trọng

kinh tế, khu công nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất sản xuất trên địa bàn, lượng thuế nhà nước thu được, tốc độ cải thiện đời sống dân sinh và quan trọng nhất là thu hút thêm các doanh nghiệp trong và ngoài nước mở rộng đầu tư. Trong bối cảnh phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các yếu tố đầu vào như: lao động giá rẻ, tài nguyên dồi dào không còn là thế mạnh của Việt Nam, đòi hỏi các Khu kinh tế cần được quy hoạch xây dựng các định hướng phát triển mới, mô hình phù hợp mục tiêu thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có tính bền vững.

Trong nghiên cứu này, thông qua việc sử dụng đồng thời hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nghiên cứu đã thu được một số kết quả dưới đây:

Thứ nhất, thông qua tổng hợp các đề tài nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước, khung phân tích về năng lực cạnh tranh các khu kinh tế đã được phác thảo với ba nhóm nhân tố chính: “Các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế”, “Vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước”, và “Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế”, “Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp”.

Thứ hai, bước nghiên cứu định tính đã bổ sung thêm nhóm nhân tố về “Vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước” và 6 biến quan sát vào thang đo lường các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh Khu

kinh tế Nghi Sơn. Điều này giúp phản ánh sát hơn nội dung thang đánh giá với thực tiễn hoạt động vận hành khu kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, kết quả bước phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) đã rút gọn số lượng chỉ tiêu đánh giá thành phần từ 63 chỉ tiêu xuống còn 61 chỉ tiêu, qua đó loại bỏ đi sự trùng lặp về ý nghĩa của các nội dung đánh giá. Đồng thời, bước phân tích này cũng giúp khẳng định tính phù hợp của thang đo được xây dựng.

Thứ tư, bước thống kê mô tả đánh giá của 108 doanh nghiệp về mức độ quan trọng của các nhóm nhân tố cho thấy, các nhóm chỉ tiêu liên quan đến lợi thế về nhân tố sản xuất đầu vào bị đánh giá thấp hơn vai trò của các nhân tố vô hình liên quan đến năng lực cạnh tranh. Kết quả này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của các tác giả Porter (Porter, M. E, 2011) và Zeng (Zeng, D. Z., 2012).

Tuy nghiên cứu đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Trước hết, do những giới hạn về kinh phí và thời gian, nghiên cứu chỉ được thực hiện trên phạm vi Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp theo mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với tất cả các khu kinh tế ở Việt Nam, với quy mô mẫu lớn, đảm bảo tính đại diện cao hơn. Thứ hai, do đặc thù của một nghiên cứu đầu tiên xây dựng thang đo lường năng lực cạnh tranh của khu

kinh tế, các bước phân tích dữ liệu mới chỉ dừng ở bước kiểm định thang đo và đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố, cần có bước nghiên cứu tiếp theo để hoàn thiện thang xếp hạng năng lực cạnh tranh của các khu kinh tế với các trọng số theo từng nhân tố cụ thể hơn.

### Đóng góp của các tác giả

Nguyễn Tiến Hiệu triển khai các nội dung và hoàn thành bản thảo bài báo; Lê Thị Lệ đề xuất ý tưởng, đề cương và hoàn thiện bản thảo bài báo.

### Tài liệu tham khảo

Bogoviz, A. V., Ragulina, Y. V., & Kutukova, E. S. (2016). Economic zones as a factor of increased economic competitiveness of the region. *International Journal of Economics and Financial*, 6(8S).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Báo cáo thực trạng các khu kinh tế, Khu công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020*.

Đỗ Trung Dũng. (2018). *Nâng cao năng lực công nghệ để đảm bảo khả năng cạnh tranh bền vững cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu công nghiệp Thủy Vân, tỉnh Phú Thọ*.

Hsu, M. S., Lai, Y. L., & Lin, F. J. (2013). Effects of industry clusters on company competitiveness: Special economic zones in Taiwan. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 16(03), 1350017.

Lê Thị Lệ. (2016). Sự hình thành và phát triển khu công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ - Thực trạng và Giải pháp. *NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật*. 978-604-57-2542-9.

Lê Thị Lệ. (2013). Đánh giá hiệu quả hoạt động của các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh Thanh Hóa, *Tạp chí Đại học Sư phạm Hà Nội*, 58(6), 146-154.

Lê Thị Lệ. (2019). Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa theo hướng bền vững. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*. 128(5<sup>a</sup>), 169-180. DOI: <http://dx.doi.org/10.26459/hueuni-jed.v128i5A.5266>.

Nghị định 82/2018/NĐ-CP. (2018). Nghị định quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế, Chính Phủ.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt. (2014). *Đánh giá năng lực cạnh tranh cụm ngành cơ khí ô tô tại khu kinh tế mở Chu Lai tỉnh Quảng Nam*.

Phạm Thị Phương. (2017). *Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0*.

Porter, M. (2003). The economic performance of regions. *Regional studies*, 37(6-7), 549-578.

Porter, M. E. (2000). Location, competition, and economic development: Local clusters in a global economy. *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.

Porter, M. E. (2011). Competitive advantage of nations: creating and sustaining superior performance. *simon and schuster*.

Vương Đức Hoàng Quân. (2020). Tương quan giữa chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và sự phát triển các doanh nghiệp địa phương. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 24-41.

Đỗ Minh Triết. (2019). Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh phía Nam Việt Nam.

Wahyuni, S., & SA, E. A. (2010). What Investors Think About Our FTZ Areas? Case Study On Batam, Bintan, Karimun. *In Paper submitted to the BBK Conference*, Bali.

Wahyuni, S., Astuti, E. S., & Utari, K. M. (2013). Critical Outlook at Special Economic Zone in Asia: A Comparison Between Indonesia, Malaysia, Thailand and China. *Journal of Indonesian Economy and Business*, 28(3), 336-346.

Wahyuni, S., Djamil, I. K., Astuti SA, E. S., & Mudita, T. (2010). The study of regional competitiveness in Batam, Bintan and Karimun. *International Journal of Sustainable Strategic Management*, 2(3), 299-316.

- World Bank. (2020). *Doing Business 2019: Reforming through Difficult Times*, World Bank and IFC Publications.
- World Economic Forum (2020). *Competitiveness Report 2018–2019*, World Economic Forum.
- Zeng, D. Z. (2012). China's special economic zones and industrial clusters: the engines for growth. *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 3(03), 1250016.
- Zeng, D. Z. (Ed.) (2010). Building engines for growth and competitiveness in China: *Experience with special economic zones and industrial clusters*. World Bank Publications.
- Thân Trọng Thụy, Phan Xuân Hậu. (2012). Phát triển các khu kinh tế ven biển–bước đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học*, (41), 61.
- Gerbing & Anderson. (1988) An Update Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Its Assessments, *Journal of Marketing Research*, Vol.25.
- Hair. (eds). (1998). *MuBAivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc.